



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 251/2019/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/02/2019 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") kèm theo từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 37 "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1", tại ngày 31/12/2018, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 187.714.215.316 đồng và 56.022.143.417 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang nêu trên đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa được thu hồi được khoản nợ liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 do Tổng Công ty Sông Đà chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Loan – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VN
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.132.049.375.670</b>	<b>1.032.485.291.091</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.813.246.060	13.285.462.481
1. Tiền	111	6	39.813.246.060	13.285.462.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		741.769.269.711	657.259.689.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	683.707.822.394	633.740.566.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	50.149.074.925	16.015.393.921
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.528.646.278	3.528.646.278
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	8.228.019.071	7.819.376.101
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(3.844.292.957)	(3.844.292.957)
IV. Hàng tồn kho	140	12	337.950.373.920	351.485.666.371
1. Hàng tồn kho	141		337.950.373.920	351.485.666.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.516.485.979	10.454.472.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	967.670.631	2.066.437.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.548.815.348	8.388.035.131
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>210.013.078.114</b>	<b>231.388.201.371</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		729.570.000	1.113.633.091
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	729.570.000	1.113.633.091
II. Tài sản cố định	220		169.513.473.468	193.505.988.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	169.513.473.468	193.505.988.711
- Nguyên giá	222		523.888.378.811	525.689.152.351
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(354.374.905.343)	(332.183.163.641)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		852.905.455	454.090.901
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	852.905.455	454.090.901
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	8.182.350.714	8.082.208.091
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.262.929.286)	(2.363.071.961)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.734.778.477	28.232.280.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	30.734.778.477	28.232.280.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.342.062.453.784</b>	<b>1.263.873.492.461</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.167.655.148.450</b>	<b>1.086.264.956.252</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.091.419.206.525</b>	<b>997.719.097.390</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	210.720.947.388	170.302.971.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	152.643.175.373	115.275.714.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	27.997.549.741	18.310.022.595
4. Phải trả người lao động	314		44.605.601.328	28.487.639.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	11.032.736.903	35.551.541.134
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	76.903.176.278	40.696.132.036
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	565.049.322.830	588.857.502.482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.466.696.684	237.573.548
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.235.941.925</b>	<b>88.545.858.862</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	76.235.941.925	88.545.858.862
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>174.407.305.334</b>	<b>177.608.536.185</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>174.407.305.334</b>	<b>177.608.536.185</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.312.526.753	1.312.526.753
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	45.599.283.769	30.111.483.814
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	24.495.494.812	43.184.525.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	9.487.762.527	15.961.818.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	15.007.732.285	27.222.707.372
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.342.062.453.784</b>	<b>1.263.873.492.437</b>



Nguyễn Tiên Dũng

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ

Người lập biểu

Lý Minh Quân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	794.294.551.401	868.935.777.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		794.294.551.401	868.935.777.455
4. Giá vốn hàng bán	11	25	673.623.728.228	730.051.209.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		120.670.823.173	138.884.567.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	349.026.894	484.640.917
7. Chi phí tài chính	22	27	53.250.991.528	48.077.163.079
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		50.321.811.271	47.656.613.514
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	55.121.679.439	59.015.130.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.647.179.100	32.276.914.332
11. Thu nhập khác	31	29	7.081.729.271	481.249.201
12. Chi phí khác	32	30	2.335.117.948	1.028.053.998
13. Lợi nhuận khác	40		4.746.611.323	(546.804.797)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.393.790.423	31.730.109.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.386.058.138	4.507.402.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.007.732.285	27.222.707.372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.457	2.375
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.457	2.375



Nguyễn Tiên Dũng

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ

Người lập biểu

Lý Minh Quân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.393.790.423	31.730.109.535
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	25.674.906.152	25.685.547.039
- Các khoản dự phòng	03		(100.142.677)	104.321.900
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.461.001.694	(191.725.971)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(755.390.530)	(761.436.873)
- Chi phí lãi vay	06	27	50.321.811.271	47.656.613.514
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		93.995.976.333	104.223.429.144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87.017.973.028)	(140.019.150.235)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.535.292.456	(38.198.484.666)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		98.723.304.832	56.320.748.547
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(949.640.165)	(7.943.629.704)
- Tiền lãi vay đã trả	14	20, 21, 27	(49.756.167.339)	(48.061.513.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(1.845.841.251)	(5.239.160.701)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(529.840.000)	(3.017.933.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>66.155.111.838</b>	<b>(81.935.694.810)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14, 15	(2.535.296.364)	(24.754.114.363)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		406.363.636	3.045.263.637
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10a, 26	80.702.750	24.590.802
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(2.048.229.978)</b>	<b>(21.684.259.924)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		758.994.624.880	719.833.117.165
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(796.573.749.675)	(615.208.014.233)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(258.702.770)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(37.579.124.795)</b>	<b>104.366.400.162</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>26.527.757.065</b>	<b>746.445.428</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	13.285.462.483	12.539.028.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.512	(11.294)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	6	<b>39.813.246.060</b>	<b>13.285.462.483</b>



Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ

Người lập biểu

Lý Minh Quân